TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-ST
Ngày 26-9-2024
"V/v *tranh chấp đòi nợ phường giữa bà Dự và bà Nhung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Diệu
2. Ông Nguyễn Công Tụ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2024/TLST–DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc "*Tranh chấp đòi nợ phường*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST -DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965
Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(*Tại phiên tòa có mặt bà D; vắng mặt bà N)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày*:** Bà và bà Phạm Thị N là người cùng xã và có quan hệ quen biết với nhau. Vào khoảng năm 2018 (âm lịch) bà N có rủ bà tham gia chơi phường do bà N đứng ra làm chủ phường, bà đồng ý tham gia chơi. Từ ngày 20/7/20218 (âm lịch) đến ngày 20/7/2020 (âm lịch) bà có tham gia chơi phường của bà N. Theo đó, mỗi tháng đóng 2.000.000 đồng/1suất, bà tham chơi 02 suất phường nên phải đóng 4.000.000 đồng/02 suất. Bà đã đóng cho bà N 25 tháng phường x 4.000.000 đồng = 100.000.000 đồng. Bà không biết các chân phường khác, bà N cũng không nói cho bà biết, phường không có Nghị quyết, bà chỉ biết vào ngày 20 hằng tháng (âm lịch) sẽ mang tiền đến nhà đóng cho bà N. Sau khi đóng được 25 tháng bà có đề nghị được lấy phường thì bà N xin khất hết lần này đến lần khác. Đến ngày 20/9/2020 (âm lịch) kết thúc phường nhưng bà N vẫn không cho bà lấy số tiền phường bà đã nộp, bà đòi nhiều lần nhưng bà N không trả cho bà.

Đến ngày 02/8/2020 âm lịch bà N có viết giấy nhận nợ cho bà số tiền 100.000.000 đồng và xin nợ lại nhưng bà không đồng ý. Ngày 05/02/2021 (âm lịch) bà N có trả cho bà được 7.000.000 đồng và xin nợ lại 93.000.000 đồng, không đồng ý với việc bà N xin nợ bà đã làm đơn ra UBND xã Q, huyện Q và Công an huyện Q để giải quyết. Ngày 25/11/2021 tại UBND xã Q bà N đã trả cho bà 15.000.000 đồng và còn nợ lại 78.000.000 đồng. Nay bà khởi kiện bà Phạm Thị N trả số tiền gốc 78.000.000 đồng, bà không yêu cầu tĩnh lái suất đối với khoản tiền này.

Bà D khẳng định việc chơi phường giữa bà N và bà là việc cá nhân, không liên quan gì đến gia đình hai bên.

Đối với bị đơn là bà Phạm Thị N: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và tống đạt hợp lệ mọi văn bản tố tụng cần thiết cho bà N biết và đến Tòa án giải quyết vụ kiện, nhưng bà N vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án không ghi được lời khai của bà N và không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa lần 1 và lần 2 bà N vắng mặt.

Kết quả xác minh với:

- Cơ sở thôn P, xã Q cung cấp: Bà Phạm Thị N có làm chủ nhiều phường tại địa phương, những ai chơi phường, còn nợ của ai số tiền phường là bà nhiêu, cơ sơ thôn không nắm rõ. Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền phường cơ sở đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 429, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền phường còn lại chưa trả 78.000.000 đồng, bà D không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất. Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền phường chưa trả, đây là tranh chấp đòi nợ phường; bị đơn bà N có nơi cư trú thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có đăng ký hộ khẩu trường trú tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình hiện tại được xác định không có mặt tại địa phương là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc thu thập 4 được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa… cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, người thân từ chối nhận các văn bản tố tụng thay cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà D thấy rằng:

- Bà D xác định tham giam gia chơi phường do bà N đứng ra làm chủ phường: Từ ngày 20/7/2018 (âm lịch) đến ngày 20/7/2020 (âm lịch) bà có tham gia chơi 02 chân phường/1 tháng, theo đó, mỗi chân phường gốc là 2.000.000 đồng/1 tháng. Bà đã đóng 25 chân phường x 4.000.000 đồng = 100.000.000 đồng, việc này đã được bà N viết và ký tên vào sổ của bà D. Bà D xuất trình 01 (một) quyển sổ ghi chép hình chữ nhật, nhãn hiệu HẢI TIẾN, bên ngoài ghi dòng chữ "Sổ phường", tại trang (ký hiệu A) có ghi nội dung: *"Ngày 2, 8 âm lịch 20..(2020) chị N còn Nợ ~~chị Nhung D1~~ (100.000.000 đ) chẵn (Một trăm triệu đồng chẵn)...Phạm Thị N"*.

Quá trình giải quyết vụ án do bà N không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có lời khai, việc chơi phường giữa hai bà không có người làm chứng nên Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị N trong quyển sổ trên do bà D1 xuất trình với các mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M15 là các tài liệu mượn tại hồ sơ hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có chứa chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị N gồm: 01 Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đề ngày 04/3/2024, đóng dấu bút lục số 27 (ký hiệu M1); 01 Giấy xác nhận làm việc, đề ngày 04/3/2024, đóng dấu bút lục số 29 (ký hiệu M2); 01 Biên bản hòa giải, đề ngày 04/3/2024, đóng dấu bút lục số 26 (ký hiệu M3); 01 Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ, đề ngày 4/3/2024, đóng dấu bút lục số 25 (ký hiệu M4); 02 Bản tự khai của Phạm Thị N, đề các ngày 4/3/2024, 5/3/2024, đóng dấu bút lục số 24, 16 (ký hiệu M5, M6); 02 Biên bản giao nhận văn bản tố tụng, cùng đề ngày 05/3/2024, đóng dấu bút lục số 26, 22 (ký hiệu M7, M8); 01 Biên bản hòa giải, đề ngày 05/3/2024, đóng dấu bút lục số 24 (ký hiệu M9); 01 Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đề ngày 05/3/2024, đóng dấu bút lục số 25 (ký hiệu M10); 01 Giấy xác nhận làm việc, đề ngày 05/3/2024, đóng dấu bút lục số 27 (ký hiệu M11); 03 Bản tự khai của Phạm Thị N (ký hiệu M12, M13, M14); 01 Bản tự khai của Phạm Thị N, đề ngày 20/3/2024 (ký hiệu M15).

- Tại kết luận giám định số 1312/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phòng K, Công an tỉnh T kết luận: *"Ngày 2, 8 âm lịch 20..(2020) chị N còn Nợ ~~chị Nhung D1~~ (100.000.000 đ) chẵn (Một trăm triệu đồng chẵn)...Phạm Thị N"* tài liệu cần giám định ký hiệu A trong quyển sổ gửi giám định (do bà D1 xuất trình) so với chữ 15 chữ viết, chữ ký của Phạm Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M15 (*tài liệu mượn của từ hồ sơ hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ*) do cùng một người viết ra.

Như vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định có việc bà Nguyễn Thị D tham gia chơi phường do bà N đứng ra làm chủ phường với 25 suất phường x 4.000.000 đồng = 100.000.000 đồng như bà D đã khai là chính xác.

Việc vào phường của bà D là tự nguyện, phường không có lãi suất, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

Về nghĩa vụ trả tiền: Trong sổ ghi nhận nợ phường không thể hiện thời gian trả, lãi xuất phường, bà D xác định bà N đã trả cho bà vào các ngày 05/02/2021 (âm lịch) bà N có trả cho bà được 7.000.000 đồng và ngày 25/11/2021 bà N đã trả cho bà 15.000.000 đồng (có biên bản ghi thỏa thuận). Tổng số tiền còn nợ lại là 78.000.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu đồng)*. Do đó cần buộc bà N phải có trách nhiệm trả toàn số nợ phường còn lại cho bà D là có cơ sở.

Về lãi suất: Bà D không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi của số tiền phường và lãi suất của số tiền chậm trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về chi phí giám định: Bà D đã nộp tạm ứng chi phí giám định 2.500.000đồng, do yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận, vì vậy buộc bà N phải thanh toán cho bà D số tiền này.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận nên bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 429, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền phường (tiền gốc) còn lại chưa trả là 78.000.000đ (*Bảy mươi tám triệu đồng*) và 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền chi phí giám định. Bà D không yêu cầu bà N trả lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 3.900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả 1.900.000 đồng *(một triệu chín trắm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004763 ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 26/9/2024. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Đức